

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Quý 4 năm 2024

Hà Nội, tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thời điểm 31/12/2024

Dvt: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		4,682,415,666,792	4,715,401,378,806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		432,227,201,580	315,530,103,712
1. Tiền	111		255,648,992,573	249,067,219,323
2. Các khoản tương đương tiền	112		176,578,209,007	66,462,884,389
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		255,633,960,000	311,127,549,041
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,900,000,000	14,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		254,618,960,000	310,112,549,041
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,018,277,282,969	2,010,762,321,383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,668,808,704,099	1,778,603,348,159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		609,550,270,340	580,598,469,744
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		13,542,840,812	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		355,676,953,493	355,676,953,493
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		420,409,562,765	399,325,071,226
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,050,551,381,460)	(1,104,319,216,689)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		840,332,920	877,695,450
IV. Hàng tồn kho	140		1,828,112,032,730	1,928,609,601,351
1. Hàng tồn kho	141		1,947,941,740,378	2,073,825,706,264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(119,829,707,648)	(145,216,104,913)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148,165,189,513	149,371,803,319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,443,165,122	2,138,799,066
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		110,091,427,591	111,859,213,274
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		34,630,596,800	35,373,790,979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1,510,919,009,280	1,498,227,890,963
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28,744,401,590	31,713,977,662
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9,262,236,011	12,485,376,511
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		28,567,933,637	31,414,369,209
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(9,085,768,058)	(12,185,768,058)
II. Tài sản cố định	220		1,020,341,407,862	1,011,122,079,780
1. Tài sản cố định hữu hình	221		762,887,051,194	752,911,097,840
- Nguyên giá	222		1,625,113,989,243	1,648,521,708,443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(862,226,938,049)	(895,610,610,603)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		257,454,356,668	258,210,981,940
- Nguyên giá	228		284,392,878,902	284,392,878,902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26,938,522,234)	(26,181,896,962)
III. Bất động sản đầu tư	230		85,498,923,183	77,965,780,369
- Nguyên giá	231		111,067,844,188	101,148,289,217
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25,568,921,005)	(23,182,508,848)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		138,515,570,946	136,725,481,822
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		25,064,213,539	25,064,213,539
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		113,451,357,407	111,661,268,283
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		78,900,512,009	69,717,480,211
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32,208,529,511	33,113,367,012
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		206,313,000,000	206,313,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(159,621,017,502)	(169,708,886,801)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		158,918,193,690	170,983,091,119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		100,264,041,502	111,621,834,406
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19,523,647,748	19,230,752,273
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		39,130,504,440	40,130,504,440
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6,193,334,676,072	6,213,629,269,769

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5,669,159,168,425	5,686,992,765,922
I. Nợ ngắn hạn	310		5,469,892,719,952	5,503,169,045,805
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,325,037,655,569	3,340,526,731,717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		232,288,091,037	213,715,212,808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		125,745,061,240	122,243,739,620
4. Phải trả công nhân viên, người lao động	314		48,752,180,613	58,835,792,162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		454,807,965,350	451,822,676,931
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,185,473,358	3,181,130,462
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		586,542,463,915	587,654,331,570
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		694,791,647,252	729,443,048,917
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(4,257,818,382)	(4,253,618,382)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		199,266,448,473	183,823,720,117
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		115,497,608,588	71,310,452,285
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		50,831,503,317	52,375,689,485
7. Phải trả dài hạn khác	337		3,025,761,868	1,649,775,187
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		24,000,000,000	38,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5,911,574,700	20,487,803,160
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		524,175,507,647	526,636,503,847
I. Vốn chủ sở hữu	410		524,175,507,647	526,636,503,847
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,831,719,482	6,831,719,482

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		22,681,220,411	22,681,220,411
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29,720,195)	(29,720,195)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150,859,427,814	150,859,427,814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		233,648,426	233,648,426
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(4,001,486,051,309)	(4,005,332,783,992)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(4,007,469,602,344)	(3,845,710,214,787)
- Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		5,983,551,035	(159,622,569,205)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		345,085,263,018	351,392,991,901
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		6,193,334,676,072	6,213,629,269,769

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Quốc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Đơn vị: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
				Quý 4 - 2024	Quý 4 - 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		419,336,995,449	206,849,847,511	1,195,944,352,818	1,189,720,911,616
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		419,336,995,449	206,849,847,511	1,195,944,352,818	1,189,720,911,616
4	Giá vốn hàng bán	11		409,577,832,235	210,994,768,645	1,146,793,784,749	1,284,156,315,702
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,759,163,214	(4,144,921,134)	49,150,568,069	(94,435,404,086)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		9,851,117,037	5,006,633,966	42,795,455,065	41,635,334,682
7	Chi phí hoạt động tài chính	22		(124,870,302)	23,313,176,026	64,262,796,632	71,090,156,881
	<i>Trong đó: Chi phí Lãi vay</i>	23		8,695,468,205	5,633,852,401	36,689,898,913	41,107,144,907
8	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		-	-	(904,837,501)	(755,995,765)
9	Chi phí bán hàng	24		1,376,290,749	168,067,465	2,074,093,980	427,626,451
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(21,492,158,656)	38,351,404,377	73,042,132,023	126,121,618,228
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39,851,018,460	(60,970,935,036)	(48,337,837,002)	(251,195,466,729)
12	Thu nhập khác	31		56,876,943,372	(27,623,672,966)	64,660,478,863	7,357,209,444
13	Chi phí khác	32		6,255,244,204	8,854,571,763	13,493,775,884	23,277,496,839
14	Lợi nhuận khác	40		50,621,699,168	(36,478,244,729)	51,166,702,979	(15,920,287,395)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		90,472,717,628	(97,449,179,765)	2,828,865,977	(267,115,754,124)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,077,618,123	-	2,077,618,123	
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(113,331,374)	(422,456,691)	(285,871,153)	(1,895,066,065)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		88,508,430,879	(97,026,723,074)	1,037,119,007	(265,220,688,059)
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	61		86,787,040,611	(82,137,215,148)	5,983,551,035	(159,622,569,205)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,721,390,268	(14,889,507,926)	(4,946,432,028)	(105,598,118,854)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		217	(205)	15	(399)
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng

Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Trần Quốc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,828,865,977	(267,115,754,124)
2. Điều chỉnh các khoản khác			
Khấu hao tài sản cố định	02	40,557,195,034	43,987,463,802
Các khoản dự phòng	03	(75,447,566,645)	(17,779,133,085)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16,631,525,542	254,169,100
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39,784,589,694)	(24,241,047,444)
Chi phí lãi vay	06	36,689,898,913	41,107,144,907
Các khoản điều chỉnh khác	07	129,360,603	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(18,395,310,270)	(223,787,156,844)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	59,645,986,248	223,360,408,047
(Tăng) hàng tồn kho	10	102,923,031,147	24,137,884,628
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4,712,659,659	(160,202,718,176)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	9,677,801,732	(5,346,731,632)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(6,931,621,511)	(4,019,012,743)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(497,536,232)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,938,064,311	4,270,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,783,533,791)	(3,931,160,581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	151,289,541,293	(145,518,487,301)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(61,934,792,084)	(860,405,861)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4,791,537,072	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45,600,000,000)	(69,298,960,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	101,093,589,041	30,116,349,203
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,427,006,333	23,680,592,035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9,777,340,362	(16,362,424,623)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	100,137,532,071	146,549,402,895
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(148,788,933,736)	(230,774,673,516)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48,651,401,665)	(84,225,270,621)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	112,415,479,990	(246,106,182,545)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	315,530,103,712	561,632,676,583
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,281,617,878	3,609,674
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	432,227,201,580	315,530,103,712

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công



Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Tổng giám đốc

Trần Quốc Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007 thay đổi lần thứ 22 ngày 18 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 18 tháng 01 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	72,22%	72,22%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	50,97%	50,97%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	48,62%	52,56%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	34,87%	34,87%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	53,44%	53,44%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô được xác định là công ty con của Tổng Công ty.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Mức phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Tổng Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,...) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Tổng Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Tổng Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Tổng Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê đất
- Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 38 năm
--------------------------	-------------

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, các BCC của Tổng Công ty là BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán tiếp tục thực hiện:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010

15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

28. Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Kỳ báo cáo 31/12/2024

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	5,238,745,288	4,222,971,623
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	250,410,247,285	244,844,247,700
Trong đó:		
+ Tiền VNĐ	64,411,018,736	41,264,303,972
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	13,978,111,303	236,463,571
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	2,249,320,101	2,151,805,548
Ngân hàng TMCP khác	48,183,587,332	38,876,034,853
+ Tiền USD quy đổi	185,999,228,549	203,579,943,728
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	5,050,400	4,926,000
Ngân hàng TMCP khác	185,994,178,149	203,575,017,728
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	176,578,209,007	66,462,884,389
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	4,200,000,000	7,500,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	-	-
Ngân hàng TMCP khác	172,378,209,007	58,962,884,389
	432,227,201,580	315,530,103,712

(*) Tại ngày cuối kỳ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 1.6%/năm đến 4,6%/năm.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	254,618,960,000	-	310,112,549,041	-
Trong đó:	-	-		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	35,780,000,000	-	43,773,589,041	
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	45,316,000,000	-	45,316,000,000	
Ngân hàng TMCP khác	173,522,960,000	-	221,022,960,000	
- Các khoản đầu tư khác	-	-		
	254,618,960,000	-	310,112,549,041	-

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,3%/năm.

Khoản tiền cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông số tiền là 205.522.960.000 VND.

Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu số tiền là 45.316.000.000 VND đang tạm dừng giao dịch do Ngân hàng OceanBank đang trong thời gian bị kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14,600,000,000	(13,885,000,000)	14,600,000,000	(13,885,000,000)
Công ty Cổ phần SDP (*)	300,000,000	-	300,000,000	
Chứng khoán và công cụ tài chính khác				
	14,900,000,000	(13,885,000,000)	14,900,000,000	(13,885,000,000)

(*) Đây là khoản Công ty CP Dầu khí Đông Đô nhận ủy thác đầu tư thay cho các cá nhân (Ông Lê Văn Sinh 75.000.000 đồng, Ông Trần Anh Đức 75.000.000 đồng, Ông Trần Quốc Trường 150.000.000 đồng), tương ứng với giá trị đơn vị theo dõi trên danh mục phải trả khác.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Mã CK	Địa chỉ	31/12/2024					01/01/2024				
			Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
			%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết												
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC		Hà Nội	44.00%	44.00%	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44.00%	44.00%	3,740,000,000	-	3,740,000,000
- Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	PID	Hà Nội	49.98%	49.98%	19,993,000,000	-	19,993,000,000	49.98%	49.98%	19,993,000,000	-	19,993,000,000
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	PVA	Nghệ An	22.64%	22.64%	54,395,000,000	-	54,395,000,000	22.64%	22.64%	54,395,000,000	-	54,395,000,000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	PSG	TPHCM	24.72%	24.72%	83,271,467,055	-	83,271,467,055	24.72%	24.72%	83,271,467,055	-	83,271,467,055
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải		Hải Phòng	42.46%	42.46%	58,050,000,000	31,417,598,213	26,632,401,787	42.46%	42.46%	58,050,000,000	31,413,604,516	26,636,395,484
- Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên Minh Dầu khí		Hà Nội	97.22%	35.05%	3,500,000,000	790,931,298	2,709,068,702	97.22%	35.05%	3,500,000,000	1,699,762,496	1,800,237,504
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)		Hà Nội	35.83%	35.83%	107,500,000,000	-	107,500,000,000	35.83%	35.83%	107,500,000,000	-	107,500,000,000
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí		Hà Nội	40.00%	40.00%	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40.00%	40.00%	200,000,000,000	-	200,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	PVH	Thanh Hóa	36.00%	36.00%	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36.00%	36.00%	75,600,000,000	-	75,600,000,000
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh		Thanh Hóa	35.01%	43.16%	82,000,000,000	-	82,000,000,000	35.01%	43.16%	82,000,000,000	-	82,000,000,000
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	PXM	Đà Nẵng	48.27%	48.27%	72,400,000,000	-	72,400,000,000	48.27%	48.27%	72,400,000,000	-	72,400,000,000
						-						
					760,449,467,055	32,208,529,511	728,240,937,544			760,449,467,055	33,113,367,012	727,336,100,043

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2024			01/01/2024		
	Nơi thành lập và hoạt động	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND	VND		VND	VND	
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	147,300,000,000	(147,300,000,000)	7.58%	147,300,000,000	(147,300,000,000)	7.58%
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Bắc Ninh	23,500,000,000	(1,200,936,821)	15,67%	23,500,000,000	(11,288,806,120)	15,67%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	Hà Nội	12,500,000,000	(1,488,246,800)	2.50%	12,500,000,000	(1,488,246,800)	2.50%
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	Quảng Bình	3,000,000,000	-	3.99%	3,000,000,000	-	3.99%
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	Nam Định	2,795,000,000	-	5.00%	2,795,000,000	-	5.00%
- Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4	Hà Nội	2,500,000,000	-	10.00%	2,500,000,000	-	10.00%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C	Hà Nội	5,400,000,000	(5,400,000,000)	7.25%	5,400,000,000	(5,400,000,000)	7.25%
- Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	100,000,000	-	0.00%	100,000,000	-	0.00%
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Đồng Nai	2,890,000,000	(1,172,298,194)	1.00%	2,890,000,000	(1,172,298,194)	1.00%
- Công ty CP Tây Hà Nội	Hà Nội	3,000,000,000	-	11.90%	3,000,000,000	-	11.90%

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Nơi thành lập và hoạt động	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND	VND		VND	VND	
- Công ty CP Đầu tư Hải Đăng	Nha Trang	328,000,000	(59,535,687)	6.56%	328,000,000	(59,535,687)	6.56%
- Công ty CP PEC HN	Hà Nội	3,000,000,000	(3,000,000,000)	6.00%	3,000,000,000	(3,000,000,000)	6.00%
		206,313,000,000	(159,621,017,502)		206,313,000,000	(169,708,886,801)	
		-	-		-	-	

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
<i>Các đơn vị trong Tổng công ty</i>	224,458,831,886	(193,418,984,616)	204,080,639,500	(170,336,231,584)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	1,230,583,594	-	1,222,552,452	-
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6,097,621,800	(1,518,493,750)	6,097,621,800	(1,518,493,750)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	91,619,056,480	(91,619,056,480)	91,451,422,013	(91,451,422,013)
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	23,193,447,505	(23,191,878,505)	23,291,878,505	(23,291,878,505)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	23,115,000	-	40,631,752	-
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	-	-	-	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	16,811,955	-	16,811,955	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	41,635,737,524	(17,147,097,853)	41,635,737,524	(14,450,453,817)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27,858,853,155	(27,158,853,155)	27,858,853,155	(27,158,853,155)
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	366,052,500	(366,052,500)	366,052,500	(366,052,500)
Công ty CP Tập đoàn Trường Sơn	572,219,050	(572,219,050)		
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	405,731,820	(405,731,820)		
Công ty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	2,165,670,821	(2,165,670,821)	2,068,344,626	(2,068,344,626)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	29,273,930,682	(29,273,930,682)	10,030,733,218	(10,030,733,218)
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1,184,349,734,600	(17,040,323,054)	1,272,382,785,351	(14,738,906,186)
- Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	5,548,525,269	(4,011,796,202)	5,546,942,139	(4,011,796,202)
- Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	904,667,588,431	-	1,054,967,889,619	-
- Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	41,870,000	-		
- Viện Dầu khí Việt Nam	36,963,772,960	(747,531,048)	42,686,383,664	(747,531,048)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Kỳ báo cáo 31/12/2024

- Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	50,006,385,426	-	50,006,385,426	-
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9,580,449,013	(9,580,449,012)	9,446,793,927	(9,446,793,927)
+ PV0000000 - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9,518,282,410	(9,518,282,409)	9,446,793,927	(9,446,793,927)
+ PV01000500 - Công ty CP Phân phối khí thấp áp DKVN (PVGAS_D)	62,166,603	(62,166,603)		
- Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí	15,500,000,000	-	15,500,000,000	-
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	66,974,023,728	-	1,139,905,494	-
+ PV10000000- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	16,235,738,266	-	1,139,905,494	
+ PV10001100 - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	50,738,285,462	-		
- Chi nhánh phát điện Dầu khí - PVN	5,153,374,046	-		
- Tổng Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	532,785,009	(532,785,009)	532,785,009	(532,785,009)
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	69,049,973,934	-	90,555,700,071	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2,000,000,002	-	2,000,000,002	-
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	18,330,986,782	(2,167,761,783)		
	-	-		
Các đơn vị khác	260,000,137,613	(92,295,205,208)	302,139,923,308	(113,203,603,686)
Công ty CP Thái Sơn E&C	21,759,494,013	(21,759,494,013)	21,759,494,013	(21,759,494,013)
Công ty Cổ phần TID	19,604,536,064	(2,156,107,213)	19,604,536,064	(2,156,107,213)
Công ty CP Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3,458,295,925	(3,458,295,925)	3,458,295,925	(3,458,295,925)
Công ty CP Vinaconex 39 - (tên cũ Vinaconex PVC)	1,080,360,052	(1,080,360,052)	1,080,360,052	(1,080,360,052)
Công ty CP Dịch vụ Kinh Doanh Cao cấp Dầu khí (PVR)	25,087,451,961	(18,000,000,000)	25,087,451,961	(18,000,000,000)
Ban QLDA Ngân hàng Phát triển Nông thôn	11,858,608,640	-	11,858,608,640	
Tổng công ty XD Công trình giao thông (BQLDA 5B Cảng xuất SP NMLDDQ)	3,658,243,771	(3,658,243,771)	3,658,243,771	(3,658,243,771)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam - ALPHA	2,159,125,094	-		
Công ty TNHH DVKT Sao Đại Dương	1,916,801,633	-		
Công ty POSCO E&C - Gói A2	126,247,765	-		
Công ty CP HN Thiên Tân	2,642,140,600	-		
Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Vina 17	2,345,046,736	-		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC
Báo cáo Tài chính Hợp nhất
 Kỳ báo cáo 31/12/2024

Công ty CP Sở hữu Thiên tân	1,500,000,000	-		
Công ty CP Địa ốc Phú Long	7,830,000,000	-		
NH Đầu tư và Phát triển nhà TP.HCM	1,897,500,000	-		
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Tiến Lộc	3,450,000,000	-		
Công ty CP Phát triển Phúc Việt	946,118,750	-		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	1,323,901,110	-		
Công ty TNHH Xử lý chất thải Công nghiệp và Tư vấn môi trường Văn Lang	8,481,600,000	-		
Các đối tượng khác	138,874,665,499	(42,182,704,234)	215,632,932,882	(63,091,102,712)
	1,668,808,704,099	(302,754,512,878)	1,778,603,348,159	(298,278,741,456)
	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Kỳ báo cáo 31/12/2024

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Các đơn vị trong Tổng công ty	406,522,278,772	(275,385,221,195)	406,420,481,960	(275,385,221,195)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	-	-	650,920,256	-
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	229,674,800	(160,772,360)	229,674,800	(160,772,360)
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	-	-	-	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108,864,918,776	(108,864,918,776)	108,112,201,708	(108,864,918,776)
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	54,324,395,257	(47,905,728,732)	54,324,395,257	(47,905,728,732)
Công ty CP Trang trí nội thất Dầu Khí	3,418,342,062	-	3,418,342,062	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28,268,366,989	(26,744,518,400)	28,268,366,989	(26,744,518,400)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11,617,459,964	(11,617,459,964)	11,617,459,964	(11,617,459,964)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	113,386,879,741	(17,856,157,637)	113,386,879,741	(17,856,157,637)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	26,176,673,819	(26,176,673,819)	26,176,673,819	(26,176,673,819)
Công ty CP 3C	3,000,000,000	(3,000,000,000)	3,000,000,000	(3,000,000,000)
Công ty CP XLDK Kinh Bắc	14,556,466,443	(3,236,726,458)	14,556,466,443	(3,236,726,458)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn	42,679,100,921	(29,822,265,049)	42,679,100,921	(29,822,265,049)
	-	-		
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	42,329,154,227	(96,784,927)	42,329,154,227	(96,784,927)
Tổng Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	80,284,927	(80,284,927)	80,284,927	(80,284,927)
Tổng Công ty CP Điện lực Dầu khí Việt Nam	33,000,000	(16,500,000)	33,000,000	(16,500,000)
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thủy phía Nam	42,215,869,300	-	42,215,869,300	-
	-	-		
Các đơn vị khác	160,698,837,341	(57,191,625,290)	131,848,833,557	(58,814,851,496)
Công ty CP Đầu tư XD VINACONEX	45,123,521,901	(33,011,099,170)	48,597,167,932	(34,434,325,381)
Công ty CP GEOVIETNAM	16,165,900,000	-	16,165,900,000	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế cảng - KT biển	8,770,938,225	(1,750,938,225)	8,770,938,225	(1,750,938,225)
Công ty CP Đầu tư và TM Dầu khí Nghệ An	4,616,403,635	(4,616,403,635)	4,616,403,635	(4,616,403,635)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Kỳ báo cáo 31/12/2024

Công ty CP Xây lắp điện DK PEC	3,915,379,555	(3,719,897,842)	3,915,379,555	(3,719,897,842)
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	-	-	4,105,831,654	-
Công ty TNHH MTV TM&KT Trung Anh	-	-	3,389,588,296	-
Công ty Bê tông 620 - Bình Dương	2,700,000,000	-	2,700,000,000	-
XN Tàu kéo và lai đất biển Falcon	2,410,000,000	-	2,410,000,000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hương Giang	1,710,837,558	-	1,710,837,558	-
Công ty TNHH XD &TM NQC	1,064,946,228	(1,064,946,228)	1,064,946,228	(1,064,946,228)
Liên danh TVTK Công ty Kiến trúc ADDP-Singapore-PTA VN	1,196,000,000	-	1,196,000,000	-
Công ty CP đầu tư và Vật liệu PVV	2,000,000,000	(2,000,000,000)	2,000,000,000	(2,000,000,000)
Viện Năng lượng	1,020,000,000	(1,020,000,000)	1,020,000,000	(1,020,000,000)
Công ty CP năng lượng Việt	1,891,146,859	(1,486,913,169)	1,486,913,169	(1,486,913,169)
Công ty CP vận tải Thành Trang	2,550,236,104	-	6,952,740,528	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Long	2,285,000,000	(2,285,000,000)	2,285,000,000	(2,285,000,000)
	-	-		
Các đơn vị khác	63,278,527,276	(6,236,427,021)	19,461,186,777	(6,436,427,016)
	609,550,270,340	(332,673,631,412)	580,598,469,744	(334,296,857,618)
	-	-	-	-
	-	-	-	-
b) Dài hạn				
Các đơn vị trong Tổng công ty	6,641,430,501	(6,641,430,501)	6,641,430,501	(6,641,430,501)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	6,641,430,501	(6,641,430,501)	6,641,430,501	(6,641,430,501)
Ban Điều hành NMNĐ Thái Bình 2	-	-		
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam				
Bên khác	2,620,805,510	(2,444,337,557)	5,843,946,010	(5,544,337,557)
Công ty CP Phát triển Mê Kông	2,144,337,557	(2,144,337,557)	5,244,337,557	(5,244,337,557)
Các đối tượng khác	476,467,953	(300,000,000)	599,608,453	(300,000,000)
	9,262,236,011	(9,085,768,058)	12,485,376,511	(12,185,768,058)
	-	-	-	-

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i)	200,000,000,000	(124,356,150,003)	-	-	200,000,000,000	(124,356,150,003)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)	128,357,292,532	(128,357,292,532)	-	-	128,357,292,532	(128,357,292,532)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (i)	16,321,991,226	(5,461,481,792)	-	-	16,321,991,226	(5,461,481,782)
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10,997,669,735	(10,997,669,735)	-	-	10,997,669,735	(10,997,669,735)
	355,676,953,493	(269,172,594,062)	-	-	355,676,953,493	(269,172,594,052)

(i) Các khoản phải thu về cho vay bao gồm:

Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần;

Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Oceanbank, thời điểm thanh toán các khoản vay nêu trên sau khi được gia hạn là ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay OceanBank. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay OceanBank, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

6 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	2,962,955,918	-	2,927,020,063	-
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	87,893,999			
<i>Ngân hàng TMCP khác</i>	2,875,061,919		2,927,020,063	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5,288,033,318	(6,019,511,659)	6,750,990,000	(6,750,990,000)
Phải thu người lao động	2,345,507,347	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	43,900,363,157	(3,630,344,555)	33,656,335,841	(2,314,861,215)
Ký cược, ký quỹ	3,171,906,110	-	2,877,906,083	-
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	383,660,439	-	201,367,500	
<i>Ngân hàng TMCP khác</i>	2,788,245,671	-	2,676,538,583	
Các khoản chi hộ	-	-		
Phải thu khác	362,740,796,915	(189,755,237,508)	353,112,819,239	(193,505,172,355)
- <i>Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt, chậm trả</i>	109,513,848,523	(27,733,568,215)	103,642,031,545	(27,733,568,215)
- <i>Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)</i>	42,770,314,825	(42,328,848,975)	42,770,314,825	(42,328,848,975)
- <i>Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí</i>	26,414,393,577	(26,414,393,577)	26,414,393,577	(26,414,393,577)
- <i>Phải thu các đối tượng xây dựng</i>	16,819,381,673	(16,819,381,673)	16,819,381,673	(16,819,381,673)
- <i>Quỹ Khen thưởng phúc lợi trích thừa</i>	4,917,824,644	(4,917,824,644)	4,917,824,644	(4,917,824,644)
- <i>Các đối tượng khác</i>	162,305,033,673	(71,541,220,424)	158,548,872,975	(75,291,155,271)
	420,409,562,765	(199,405,093,722)	399,325,071,226	(202,571,023,570)
	-	-	-	-
c) Trong đó				
Các đơn vị trong Tổng công ty	203,310,474,024	(90,238,375,510)	170,296,846,790	(79,351,861,768)
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	5,360,238,712	(3,899,613,813)	5,360,238,712	(3,899,613,813)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	20,507,270,308	(8,125,138,911)	20,507,270,308	(8,125,138,911)
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	6,840,056,555	(4,742,067,735)	6,840,056,555	(4,742,067,735)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	368,366,166	-	368,366,166	-
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	47,790,830,434	(6,138,310,290)	45,288,741,083	(6,138,310,290)
- Công ty CP Trang trí Nội ngoại thất Dầu khí - PVC Metal	33,584,659,686	(33,584,659,686)	26,414,393,577	(26,414,393,577)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC
Báo cáo Tài chính Hợp nhất
 Kỳ báo cáo 31/12/2024

- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28,795,218,993	(28,795,218,993)	28,795,218,993	(28,795,218,993)
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2,369,779,639	-	2,155,023,952	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	56,331,018,222	(3,778,366,082)	33,204,502,135	(62,118,449)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	1,363,035,309	(1,175,000,000)	1,363,035,309	(1,175,000,000)
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7,885,263,971	2,008,154,052	7,703,635,932	2,008,154,052
- Ký quỹ ký cược tại NH TMCP Đại chúng VN	383,660,439	-	201,367,500	-
- Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	274,000,624	-	274,000,624	-
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,067,489,152	2,008,154,052	2,068,154,052	2,008,154,052
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1,669,212,234	-	1,669,212,234	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	124,742,000	-	124,742,000	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3,366,159,522	-	3,366,159,522	-
Các đơn vị khác	151,545,058,920	(101,525,016,050)	175,112,336,517	(116,161,464,639)
- Công ty CP Du lịch Điều dưỡng Vũng Tàu	3,268,873,511	(3,268,873,511)	3,268,873,511	(3,268,873,511)
- Quỹ ASXH	1,398,744,424	(1,398,744,424)	1,398,744,424	(1,398,744,424)
- Phải thu đội xây dựng 5.9.10	16,819,381,673	(16,819,381,673)	16,819,381,673	(16,819,381,673)
- Công ty Bauer Hồng Kong	4,230,018,429	(4,230,018,429)	4,230,018,429	(4,230,018,429)
- Công ty CP Dịch vụ Kinh doanh Cao cấp Dầu khí - PVR	5,575,990,000	(5,575,990,000)	5,575,990,000	(5,575,990,000)
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ thương mại Dầu khí Biển	3,505,528,021	-	3,505,528,021	-
- Công ty CP Đầu tư và TM DK nghệ An - PVIT	1,035,429,050	(1,035,429,050)	1,035,429,050	(1,035,429,050)
- Công ty CP Vinaconex 39 - (tên cũ Vinaconex PVC)	1,209,255,575	(103,182,384)	1,209,255,575	(103,182,384)
- Kho bạc nhà nước huyện U Minh	1,387,186,565	(1,387,186,565)	1,387,186,565	(1,387,186,565)
- Ngân hàng Đại Dương - OCB	42,328,848,975	(42,328,848,975)	42,328,848,975	(42,328,848,975)
- Chi cục Hải quan Thanh Hóa	3,380,330,026	-	3,380,330,026	-
- Trung tâm trọng tài quốc tế	4,889,875,320	-	-	-
- Công ty Vạn Khởi Thành	1,673,711,000	-	1,673,711,000	-
- Các đơn vị thi công	11,906,007,607	(5,586,485,487)	11,906,007,607	(5,586,485,487)
- Các đối tượng khác	82,198,506,656	(18,883,963,967)	77,393,031,661	(34,427,324,141)
	362,740,796,915	(189,755,237,508)	353,112,819,239	(193,505,172,355)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC
Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Kỳ báo cáo 31/12/2024

b) Dài hạn

Phải thu người lao động	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	23,889,221,912	-	24,600,907,484
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-	-
- Ngân hàng TMCP khác	23,889,221,912	-	24,600,907,484
Phải thu khác	4,678,711,725	-	6,813,461,725
- Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	4,613,461,725	-	6,813,461,725
- Hợp tác Dự án chung cư Long Sơn Riverside (Phân loại sang TS dài hạn)	-	-	-
- Các khoản khác	65,250,000	-	-
	28,567,933,637	-	31,414,369,209

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC
Báo cáo Tài chính Hợp nhất
 Kỳ báo cáo 31/12/2024

7 NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đơn vị trong Tổng công ty	960,106,741,028	168,673,300,232	934,155,143,342	102,562,059,408
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	11,687,535,312	6,108,655,389	11,687,535,312	6,108,655,389
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	208,609,114,167	-	208,609,114,167	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	75,939,674,972	49,442,654,402	75,939,674,972	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	-	-	-	-
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	206,138,310,290	75,643,849,997	206,138,310,290	75,643,849,997
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	55,539,737,388	-	55,539,737,388	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	53,341,094,297	12,931,283,734	45,120,768,978	13,993,969,679
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	176,963,665,687	17,731,272,367	159,232,393,320	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	30,495,449,099	100,965,000	30,495,449,099	100,965,000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	26,176,673,819	-	26,176,673,819	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	60,650,027,477	6,714,619,343	60,650,027,477	6,714,619,343
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	46,748,000,242	-	46,748,000,242	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí 3C	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
Công ty CP Xây dựng Dầu khí Kinh Bắc	4,817,458,278	-	4,817,458,278	-
	-	-		-
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	56,636,117,156	-	61,837,099,541	1,535,145,937
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	42,328,848,975	-	42,328,848,975	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,008,154,052	-	7,555,096,191	1,535,145,937
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn TK PVE	613,069,936	-	532,785,009	-
Liên doanh Việt Nga VietsovPetro	2,167,761,783	-	1,973,575,438	-
Tổng công ty khí PVGas	9,518,282,410	-	9,446,793,928	-
Các đối tượng khác	250,169,145,793	38,601,554,227	248,499,856,471	23,889,909,262
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex	35,252,611,424	1,057,959,818	37,017,679,345	1,057,959,818
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	23,575,990,000	-	23,575,990,000	-
Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái sơn	21,759,494,013	-	21,759,494,013	-
Công ty CP TID	19,604,536,064	17,448,428,851	19,604,536,064	17,448,428,851

11 1 2025 11

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Kỳ báo cáo 31/12/2024

Đội Xây dựng số 5	11,854,459,111	-	11,854,459,111	-
Công ty CP Hasky	2,196,348,696	-	8,000,000,000	-
Cty CP Đầu tư và TM DK Nghệ An (PVIT)	7,396,574,240	-	7,396,574,240	-
Công ty Xây dựng Lũng Lô	6,676,037,600	-	6,676,037,600	-
Công ty CP Điều dưỡng DL Vũng Tàu	6,727,169,436	-	6,727,169,436	-
Các đơn vị thi công	5,586,485,487	-	5,586,485,487	-
Công ty Cp Thiên Phúc Gia	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
Công ty CP Phát triển Mê Kông	2,144,337,557	-	5,244,337,557	-
Phải thu xử lý quỹ KTPL Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	4,917,824,644	-	4,917,824,644	-
Bauer Hồng Kông	4,230,018,429	-	4,230,018,429	-
Bệnh viện Việt Nam - Cu Ba -337	3,819,490,482	-	3,819,490,482	-
Công ty CP Xây lắp điện Dầu khí PEC	3,915,379,555	195,481,713	3,719,897,842	-
Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông	3,658,243,771	-	3,658,243,771	-
Đội Xây dựng số 9	3,456,405,055	-	3,456,405,055	-
Cty bê tông 620 - bình dương	2,700,000,000	-	2,700,000,000	-
XN tàu kéo và lai đất tàu biển falcon-c/nợ tk331	2,410,000,000	-	2,410,000,000	-
Nguyễn Thu Thảo	2,809,796,465	-	2,809,796,465	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Long	2,285,000,000	-	2,285,000,000	-
Công ty CP Đầu tư và vật liệu PVV	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
Xí nghiệp Tư vấn	1,849,505,714	-	1,849,505,714	-
Phòng kinh tế và Hạ tầng huyện Trần Văn Thời	1,756,421,614	-	1,756,421,614	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cảng - Kỹ thuật biển	8,770,938,225	7,020,000,000	1,750,938,225	-
Công ty CP Năng lượng Việt	1,891,146,859	404,233,690	1,519,443,575	-
Đội Xây dựng số 10	1,508,517,507	-	1,508,517,507	-
Công ty CP Xây dựng Bạch Đằng	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
Quỹ an sinh XH	1,398,744,424	-	1,398,744,424	-
Kho bạc nhà nước U Minh	1,387,186,565	-	1,387,186,565	-
Phan Việt Tiến	1,318,737,165	-	1,318,737,165	-
Ban Quản lý Huyện Côn Đảo	1,128,290,399	-	1,128,290,399	-
Công ty CP Đầu tư và XD số 8	1,077,785,828	-	1,077,785,828	-
Công ty TNHH XD &TM NQC	1,064,946,228	-	1,064,946,228	-
Viện Năng lượng	1,020,000,000	-	1,020,000,000	-
Các đơn vị khác	40,520,723,236	12,475,450,155	35,769,899,686	5,383,520,593
Cộng	1,266,912,003,977	207,274,854,459	1,244,492,099,354	127,987,114,607

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6,465,655,339	(3,088,469,608)	6,381,458,734	(3,249,102,270)
Công cụ, dụng cụ	4,920,179,637	(641,939,651)	5,316,250,080	(126,922,432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	1,877,155,017,948	(104,688,464,181)	2,000,581,148,008	(126,643,454,088)
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá (ii)	59,400,887,454	(11,410,834,208)	61,546,849,442	(15,196,626,123)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
	1,947,941,740,378	(119,829,707,648)	2,073,825,706,264	(145,216,104,913)

(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, như sau:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	1,367,219,225,184	(91,984,282,822)	1,466,587,845,156	(89,491,814,441)
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng I (*)	250,653,776,309	-	245,057,868,468	-
Dự án Quảng Trạch (bao gồm 2.531.473.162 dorr	5,595,907,841	-	5,595,907,841	-
Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	32,986,594,500	-	32,986,594,500	-
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu I	109,126,311,548	(12,651,658,755)	108,261,716,656	(12,651,658,755)
Dự án Hóa dầu Long Sơn	-	-	-	-
Các công trình khác	111,573,202,566	(52,522,604)	142,091,215,387	(24,499,980,892)
- Dự án chung cư Trần Anh - Long An	18,130,927,140	-	18,160,509,541	-
- Dự án phát triển mỏ Đại Hùng	10,369,868,840	-	42,408,954,535	(24,499,980,892)
- Dự án chế tạo chân đế JK-KA-Gallaf3	-	-	-	-
- Chế tạo chôn đế điện gió	-	-	45,966,722,054	-
- Viện Dầu khí	2,628,396,628	-	1,966,714,647	-
- Dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú I	-	-	-	-
- Dự án Nhà máy nhiệt điện Uông Bí I	215,751,716	-	-	-
- Dự án khác	80,228,258,242	(52,522,604)	33,588,314,610	-
Cộng	1,877,155,017,948	(104,688,464,181)	2,000,581,148,008	(126,643,454,088)

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,463,722,251	591,987,049
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	979,442,871	1,546,812,017
	3,443,165,122	2,138,799,066
	-	-
b) Dài hạn		
Chi phí hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình (*)	77,108,006,166	80,035,871,604
Chi phí thuê văn phòng	5,472,381,608	6,777,404,290
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11,522,529,538	11,812,380,793
Chi phí sửa chữa tài sản (CSHT, MMTB khôi phục năng lực thi công các công trình xây lắp)	4,519,301,682	6,490,156,446
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,641,822,508	6,506,021,273
	100,264,041,502	111,621,834,406
	-	-

(*) Theo Hợp đồng số 15/PVSB-PVC.MS/08-10B ngày 09 tháng 08 năm 2010 về việc cho thuê cơ sở hạ tầng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (PVSB) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ngày 29/03/2011.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	TBDC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	1,164,275,589,079	334,387,013,234	121,550,354,049	28,308,752,081	-	1,648,521,708,443
- Mua trong năm	43,478,092,896	159,238,587	819,163,636	154,980,000	-	44,611,475,119
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chuyển từ BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	7,776,125,380	8,429,824,523	-	-	-	16,205,949,903
- Giảm do chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	125,833,500	49,855,614,510	4,151,856,145	345,750,000	-	54,479,054,155
- Giảm khác	21,949,686,365	-	7,796,403,702	-	-	29,746,090,067
Số dư cuối năm	1,193,454,287,490	293,120,461,834	110,421,257,838	28,117,982,081	-	1,625,113,989,243
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	439,949,429,347	306,891,847,846	120,695,713,286	28,073,620,124	-	895,610,610,603
- Khấu hao trong năm	26,869,155,611	9,866,542,252	279,120,226	150,705,909	-	37,165,523,998
- Tăng do chuyển từ BDS đầu tư sang	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	836,354,007	8,429,824,523	-	-	-	9,266,178,530
- Giảm do chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	125,833,500	48,650,088,445	5,255,161,419	345,750,000	-	54,376,833,364
- Giảm khác	18,745,443,290	-	6,693,098,428	-	-	25,438,541,718
Số dư cuối năm	448,783,662,175	276,538,126,176	109,026,573,665	27,878,576,033	-	862,226,938,049
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	724,326,159,732	27,495,165,388	854,640,763	235,131,957	-	752,911,097,840
- Tại ngày cuối năm	744,670,625,315	16,582,335,658	1,394,684,173	239,406,048	-	762,887,051,194

Trong đó
 Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là:
 Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là:

31/12/2024	31/12/2023
335,686,186,555	348,305,576,940
402,609,441,250	429,617,097,053

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm MT	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	262,931,666,520	-	-	21,461,212,382	-	284,392,878,902
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	262,931,666,520	-	-	21,461,212,382	-	284,392,878,902
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,515,034,707	-	-	19,666,862,255	-	26,181,896,962
- Khấu hao trong năm	634,018,608	-	-	563,306,664	-	1,197,325,272
- Tăng do chuyển từ BĐS đầu tư sang	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	440,700,000	-	-	-	-	440,700,000
Số dư cuối năm	6,708,353,315	-	-	20,230,168,919	-	26,938,522,234
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	256,416,631,813	-	-	1,794,350,127	-	258,210,981,940
- Tại ngày cuối năm	256,223,313,205	-	-	1,231,043,463	-	257,454,356,668

Trong đó

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là:

31/12/2024

19,571,292,382

31/12/2023

19,571,392,382

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Số cuối năm
Số dư đầu năm	-	-	101,148,289,217	-	-	101,148,289,217
- Mua trong năm	-	-	20,379,043,182	-	-	20,379,043,182
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	3,522,323,111	-	-	3,522,323,111
- Giảm do thanh lý, nhượng bán,	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	13,981,811,322	-	-	13,981,811,322
Số dư cuối năm	-	-	111,067,844,188	-	-	111,067,844,188
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	23,182,508,848	-	-	23,182,508,848
- Khấu hao trong năm	-	-	2,194,345,764	-	-	2,194,345,764
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	1,337,295,490	-	-	1,337,295,490
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	1,145,229,097	-	-	1,145,229,097
Số dư cuối năm	-	-	25,568,921,005	-	-	25,568,921,005
Giá trị còn lại của BĐS Đầu tư						
- Tại ngày đầu năm	-	-	77,965,780,369	-	-	77,965,780,369
- Tại ngày cuối năm	-	-	85,498,923,183	-	-	85,498,923,183

Trong đó

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là:

31/12/2024	31/12/2023
54,565,800,473	55,737,815,519

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 - Khu nhà làm việc	25,781,820,546	12,890,910,273	25,781,820,546	12,890,910,273
- Dự án nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
- Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12,180,083,636	800,000,000	12,180,083,636	800,000,000
- Các công trình khác	7,922,605,745	2,210,996,386	7,922,605,745	2,210,996,386
	71,643,835,139	25,064,213,539	71,643,835,139	25,064,213,539

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

Xây dựng cơ bản

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	147,550,832	
	113,303,806,575	111,661,268,283
- Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp	103,182,526,261	103,182,526,261
- Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí	3,883,984,985	3,883,984,985
- Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang	1,835,100,923	1,835,100,923
- Các công trình, dự án khác	4,402,194,406	2,759,656,114
	113,451,357,407	111,661,268,283

14 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Góp vốn hợp tác đầu tư Dự án Dolphin Plaza	26,233,304,440	27,233,304,440
- Góp vốn hợp tác Dự án Long Sơn Riverside	12,897,200,000	12,897,200,000
	39,130,504,440	40,130,504,440

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,325,037,655,569	3,325,037,655,569	3,340,526,731,717	3,340,526,731,717
Trong đó				
<i>Các đơn vị trong Tổng công ty</i>	<i>134,428,767,302</i>	<i>134,428,767,302</i>	<i>128,971,112,476</i>	<i>128,971,112,476</i>
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	-	-	9,868,980	9,868,980
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	9,235,872,335	9,235,872,335	9,651,322,919	9,651,322,919
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	4,042,951,289	4,042,951,289	11,660,000	11,660,000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	35,155,138,674	35,155,138,674	21,723,828,417	21,723,828,417
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	60,399,700,035	60,399,700,035	60,699,700,035	60,699,700,035
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	15,291,823,474	15,291,823,474	15,068,056,883	15,068,056,883
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn	2,375,869,873	2,375,869,873	15,070,659,383	15,070,659,383
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	5,821,362,100	5,821,362,100	4,629,966,337	4,629,966,337
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2,106,049,522	2,106,049,522	2,106,049,522	2,106,049,522
<i>Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam</i>	<i>320,865,085,092</i>	<i>320,865,085,092</i>	<i>329,957,211,601</i>	<i>329,957,211,601</i>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	177,207,065,265	177,207,065,265	177,207,065,265	177,207,065,265
Công ty TNHH MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i)	115,973,338,811	115,973,338,811	115,973,338,811	115,973,338,811
Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	1,384,200,956	1,384,200,956	991,055,319	991,055,319
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	1,692,708,600	1,692,708,600	851,348,931	851,348,931
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	676,545,367	676,545,367	151,456,312	151,456,312
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí (PVD)	900,073,363	900,073,363	900,073,363	900,073,363
Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	293,057,176	293,057,176	181,635,909	181,635,909
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí (PVMR)	11,014,573,982	11,014,573,982	11,314,573,982	11,314,573,982
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	248,216,105	248,216,105	268,969,089	268,969,089
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	194,464,062	194,464,062	194,464,062	194,464,062
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam (PV Coating)	4,756,639,584	4,756,639,584	10,977,693,982	10,977,693,982
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí (PV_Pipe)	1,623,094,684	1,623,094,684	1,623,094,684	1,623,094,684
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình (PVSB)	3,548,587,589	3,548,587,589	3,778,998,160	3,778,998,160
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu khí Vũng Tàu	-	-	1,697,424,212	1,697,424,212
Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	-	3,737,019,520	3,737,019,520
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	1,211,596,684	1,211,596,684		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC
Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Kỳ báo cáo 31/12/2024

Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	31,922,864	31,922,864		
Trường Đại học Dầu khí (PVU)	109,000,000	109,000,000	109,000,000	109,000,000
Các đơn vị khác	2,869,743,803,175	2,869,743,803,175	2,881,598,407,640	2,881,598,407,640
Công ty Công nghiệp Daelim	1,078,891,808,952	1,078,891,808,952	1,021,927,357,960	1,021,927,357,960
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	206,781,647,084	206,781,647,084	290,662,562,403	290,662,562,403
Tập đoàn Sojitz	146,073,905,196	146,073,905,196	139,552,763,255	139,552,763,255
Tập đoàn điện lực	166,965,691,507	166,965,691,507	138,384,094,434	138,384,094,434
Tập đoàn Worley Parsons	32,473,973,440	32,473,973,440	31,036,532,089	31,036,532,089
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	95,708,461,469	95,708,461,469	111,729,842,747	111,729,842,747
FLSmidth Wadgassen	71,135,215,303	71,135,215,303	77,415,014,648	77,415,014,648
Công ty CP Bê tông Minh Đức	28,333,211,706	28,333,211,706	31,155,136,915	31,155,136,915
Công ty CP Đầu tư và TM Dầu khí Sông Đà (SDP)	52,438,287,419	52,438,287,419	33,204,577,404	33,204,577,404
Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	60,978,955,914	60,978,955,914	60,978,955,914	60,978,955,914
S-Tank Engineering Co.,Ltd	68,276,803,542	68,276,803,542	68,212,976,582	68,212,976,582
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (Alpha ECC)	34,002,780,123	34,002,780,123	37,915,260,123	37,915,260,123
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng DAE AH	25,053,411,382	25,053,411,382	25,053,411,382	25,053,411,382
Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	23,531,760,931	23,531,760,931	24,831,760,931	24,831,760,931
Công ty TNHH MTV BCA Thăng Long	18,704,865,253	18,704,865,253	20,526,495,272	20,526,495,272
Qingdao Huacheng	30,204,831,034	30,204,831,034	17,414,472,207	17,414,472,207
Công ty CP Vinaconex PVC	377,900,761	377,900,761	377,900,761	377,900,761
Công ty CP Việt Ren	18,448,980,580	18,448,980,580	17,009,525,064	17,009,525,064
Công ty CP TM Dầu khí Petecchim JSC	24,995,000,000	24,995,000,000	26,995,000,000	26,995,000,000
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	21,393,077,623	21,393,077,623	15,082,552,403	15,082,552,403
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	21,796,135,431	21,796,135,431	17,044,373,789	17,044,373,789
Công ty CP Đầu tư Hoa Hồng	10,460,531,847	10,460,531,847	11,058,987,029	11,058,987,029
Công ty CP Thiết bị điện Anh Lộc	-	-	11,025,148,211	11,025,148,211
Công ty CP Xây lắp và TMKT Long Thành	5,602,877,148	5,602,877,148	11,423,947,476	11,423,947,476
Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	15,080,122,665	15,080,122,665	17,478,400,161	17,478,400,161
Công ty TNHH MTV OGS	14,168,683,268	14,168,683,268	14,168,683,268	14,168,683,268
Công ty Cổ phần Lilama 18	6,043,285,095	6,043,285,095	11,374,965,095	11,374,965,095
Công ty Cổ phần VT Phúc Hải	12,283,330,800	12,283,330,800	7,026,348,000	7,026,348,000
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy VN - Colavi	18,087,575,137	18,087,575,137	21,087,575,137	21,087,575,137
Các đơn vị khác	561,450,692,565	561,450,692,565	570,443,786,980	570,443,786,980
	3,325,037,655,569	3,325,037,655,569	3,340,526,731,717	3,340,526,731,717

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	232,288,091,037	213,715,212,808
- Các đơn vị trong Tổng công ty	-	-
- Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	109,991,504,795	128,547,102,814
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82,778,475,899	82,778,475,899
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	117,255,185	117,255,185
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí	17,612,939,300	17,612,939,300
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1,000,899,140	1,000,899,140
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	25,782,432,185
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power PMC2)	845,101,105	845,101,105
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	7,636,834,166	-
Công ty CP chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVShipyard)	-	410,000,000
- Các đơn vị khác	122,296,586,242	85,168,109,994
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	55,897,285,149	55,897,285,149
Công ty CP Địa kỹ thuật Việt Nam	3,050,000,000	-
Công ty CP Dịch vụ Di động Trực tuyến	-	628,197,230
Công ty CP Xây lắp DK Miền Nam (Alpha ECC)	-	594,584,572
Công ty CP Bê tông CMAX	-	300,000,000
Công ty CP Bất động sản Trần Anh - Long An	6,329,410,934	6,329,410,934
Công ty TNHH Xử lý chất thải CN và Tv môi trường Văn Lang	-	-
Các đối tượng khác	57,019,890,159	21,418,632,109
	232,288,091,037	213,715,212,808
b) Dài hạn	-	-

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
17.1	Thuế phải nộp	122,243,739,620	82,794,645,289	79,293,323,669	125,745,061,240
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	57,540,554,211	61,875,025,255	64,719,600,510	54,695,978,956
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	645,821,461	645,821,461	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	305,257,254	305,257,254	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	5,107,457,744	4,457,028,264	3,213,672,628	6,350,813,380
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,744,161,531	1,350,000,000	497,536,232	2,596,625,299
7	Thuế môn bài	1,000,000	26,000,000	26,000,000	1,000,000
8	Thuế nhà đất, thuế đất	13,486,234,828	8,452,283,812	5,142,494,144	16,796,024,496
9	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí, thuế khác	42,986,408,706	4,712,363,908	3,160,186,435	44,538,586,179
11	Các loại thuế khác	719,324,955	278,802,597	232,094,622	766,032,930
12	Thuế thầu phụ	658,597,645	692,062,738	1,350,660,383	-
17.2	Thuế phải thu	35,373,790,979	746,194,179	3,000,000	34,630,596,800
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	30,465,765	-	-	30,465,765
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	19,254,703	-	-	19,254,703
5	Thuế thu nhập cá nhân	78,878,745	18,576,056	-	60,302,689
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,408,046	727,618,123	-	34,516,789,923
7	Thuế môn bài	-	-	3,000,000	3,000,000
8	Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	-	-
9	Thuế tài nguyên	783,720	-	-	783,720
10	Phí, lệ phí	-	-	-	-
11	Các loại thuế khác	-	-	-	-
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	199,745,349,051	172,754,276,659
<i>Trong đó:</i>	-	-
<i>Lãi vay Ngân hàng TMCP Đại chúng (PVCombank)</i>	122,178,329,965	95,301,663,214
<i>Lãi vay của Ngân hàng TMCP khác</i>	77,567,019,086	77,452,613,445
- Trích trước chi phí công trình xây lắp	249,104,697,377	259,496,819,834
<i>Công trình Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Hạng mục nạo vét</i>	29,445,156,260	29,445,156,260
<i>Công trình san lấp mặt bằng NM lọc dầu Dung Quất số 1</i>	5,278,304,606	2,622,675,819
<i>Công trình tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng - Hạng mục thủy công</i>	5,178,360,998	5,178,360,998
<i>Công trình nhà điều hành Tổng cục đường bộ, BQLDA 6, BQLDA đường sắt</i>	6,866,543	6,866,543
<i>Công trình NM Nhiệt điện Vũng Áng</i>	90,497,315,009	90,497,315,009
<i>Công trình NM Nhiệt điện Thái Bình 2</i>	49,330,582,845	79,387,154,009
<i>Công trình NM Nhiệt điện Sông Hậu</i>	(28,909,573,275)	(36,916,753,399)
<i>Công trình xây dựng Ấu tàu và Trung tâm điều khiển của Ấu tàu Rạch Chanh (DA PT cơ sở hạ tầng GT ĐBSCL-WB5)</i>	51,250,000	51,250,000
<i>Công trình CCDV sơn chống ăn mòn đợt bảo dưỡng lần 4 Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất</i>	5,912,000,000	5,912,000,000
<i>Công trình Chung cư cho người có thu nhập thấp huyện Côn Đảo</i>	3,746,955,818	3,746,955,818
<i>Công trình Tổ hợp Hoá dầu Long Sơn - Gói thầu A2 Kho chứa và các đường ống dẫn liên kết (LSP-CA-147 25/6/2018)</i>	4,310,558,605	14,600,052,515
<i>Công trình TTPT thí nghiệm và văn phòng viện Dầu khí TPHCM</i>	(5,333,042,806)	(5,372,628,706)
<i>Trích trước chi phí CT Kho lạnh LPG Thị vải</i>	4,069,893,302	4,238,278,628
<i>Công trình mở Đại Hùng</i>	523,710,000	8,200,910,000
<i>Công trình chế tạo chân đế điện gió</i>	20,130,387,738	12,668,901,119
<i>Cho thuê đất tại KCN Soài Rạp -Tiền Giang HD số 01/HD ngày 1/11/2012 - PIPE</i>	3,821,892,392	3,821,892,392
<i>Công trình khác</i>	61,044,079,342	41,408,432,829
- Chi phí phải trả khác	5,957,918,922	19,571,580,438
	454,807,965,350	451,822,676,931

b) Dài hạn

- Trích trước chi phí công trình xây lắp	115,497,608,588	71,310,452,285
<i>Công trình văn phòng Viện Dầu khí</i>	<i>1,009,122,745</i>	<i>1,009,122,745</i>
<i>Công trình NM Nhiệt điện Thái Bình 2</i>	<i>4,773,238,439</i>	<i>6,493,817,984</i>
<i>Công trình Khách sạn Dầu khí Thái Bình</i>	<i>46,153,818,249</i>	
<i>Công trình chung cư phú Đạt</i>	-	<i>246,082,401</i>
<i>Công trình NM PVTex</i>	<i>55,411,076,412</i>	<i>55,411,076,412</i>
<i>Công trình LPG Thị Vải - văn phòng công ty</i>	<i>2,708,073,994</i>	<i>2,708,073,994</i>
<i>Công trình tòa nhà Vinafood 1</i>	<i>1,839,844,546</i>	<i>1,839,844,546</i>
<i>Công trình khu chung cư 5 tầng khu thông tin II phường 9 (CNVT)</i>	<i>196,961,120</i>	<i>196,961,120</i>
<i>Công trình nhà 65 căn - DA khu nhà phân lô thông tin II, Vũng tàu</i>	<i>50,576,365</i>	<i>50,576,365</i>
<i>Công trình xưởng cơ khí 10.000 tấn - Quảng Ngãi</i>	<i>136,281,187</i>	<i>136,281,187</i>
<i>Công trình tuyến khí Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>458,713,805</i>	<i>458,713,805</i>
<i>Công trình cầu Cà Bì và cầu Cồn Xây - An Giang</i>	<i>49,033,503</i>	<i>49,033,503</i>
<i>Công trình gia cố, sửa chữa của XN tàu kéo và lai dắt tàu biển</i>	<i>2,710,868,223</i>	<i>2,710,868,223</i>
- Chi phí khác	-	-
	115,497,608,588	71,310,452,285

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Kỳ báo cáo 31/12/2024

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước khác	6,185,473,358	3,181,130,462
	6,185,473,358	3,181,130,462
	-	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản (i)	49,347,513,420	52,021,195,137
<i>Xưởng cơ khí và vật liệu xây dựng Quảng Ngãi</i>	-	63,636,363
<i>Cho thuê văn phòng Sannam, CEO</i>	6,351,223,996	8,961,269,348
<i>Cho thuê đất tại KCN Soài Rạp</i>	42,996,289,424	42,996,289,426
<i>Khác</i>	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1,483,989,897	354,494,348
	50,831,503,317	52,375,689,485
	-	-

20 PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,130,137	17,130,137
- Kinh phí công đoàn	8,589,950,081	10,545,587,233
- Bảo hiểm xã hội	7,417,847,162	9,746,256,579
- Bảo hiểm y tế	995,428,583	1,559,849,946
- Bảo hiểm thất nghiệp	640,554,744	840,643,598
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,359,836,636	1,738,288,588
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	39,606,939,936	41,546,662,078
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	525,914,776,636	521,659,913,411
<i>Trong đó</i>		
<i>Chi phí lãi vay</i>	1,246,252,165	3,927,276,443
<i>Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)</i>	137,942,779,492	137,942,779,492
<i>Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (ii)</i>	172,784,334,551	162,596,140,733
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)</i>	54,098,464,510	54,098,464,510
<i>Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (iv)</i>	56,212,500,000	56,212,500,000
<i>Ban quản lý Khí điện đạm Cà Mau</i>	8,697,686,626	8,697,686,626

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Kỳ báo cáo 31/12/2024

<i>Phí bảo trì chung cư phải trả</i>	<i>10,249,210,378</i>	<i>12,332,618,641</i>
<i>Các quỹ ủng hộ</i>	<i>3,876,584,784</i>	<i>3,914,284,784</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>80,806,964,130</i>	<i>81,938,162,182</i>
	<u>586,542,463,915</u>	<u>587,654,331,570</u>

Trong đó: Bên liên quan

Các đơn vị trong Tổng công ty

Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	667,975,776	667,975,776
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	14,715,555	14,715,555
	<u>682,691,331</u>	<u>682,691,331</u>

Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	54,098,464,510	54,098,464,510
- Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	135,949,000	135,949,000
- Viện Dầu khí Việt Nam	2,698,186,687	
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	56,212,500,000	50,000,000,000
- Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau	8,697,686,626	8,697,686,626
	<u>121,842,786,823</u>	<u>112,932,100,136</u>

b) Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	922,856,187	1,599,775,187
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,102,905,681	50,000,000
	<u>3,025,761,868</u>	<u>1,649,775,187</u>

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
- Vay ngắn hạn	102,263,411,795	102,263,411,795	100,137,532,071	148,574,533,736	53,826,410,130	53,826,410,130
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	22,921,891,805	22,921,891,805	-	2,154,881,675	20,767,010,130	20,767,010,130
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	67,265,907,564	67,265,907,564	56,675,477,205	114,604,984,769	9,336,400,000	9,336,400,000
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Dân</i>	1,705,612,426	1,705,612,426	-	1,705,612,426	-	-
<i>Tổ chức tín dụng, cá nhân khác</i>	10,370,000,000	10,370,000,000	43,462,054,866	30,109,054,866	23,723,000,000	23,723,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	627,179,637,122	627,179,637,122	14,000,000,000	214,400,000	640,965,237,122	640,965,237,122
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	51,295,080,000	51,295,080,000	14,000,000,000	-	65,295,080,000	65,295,080,000
<i>Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương</i>	575,670,157,122	575,670,157,122	-	-	575,670,157,122	575,670,157,122
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Dân</i>	214,400,000	214,400,000	-	214,400,000	-	-
	729,443,048,917	729,443,048,917	114,137,532,071	148,788,933,736	694,791,647,252	694,791,647,252
	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	38,000,000,000	38,000,000,000	-	14,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Dân</i>	-	-	-	-	-	-
	38,000,000,000	38,000,000,000	-	14,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả khác	-	-
	-	-
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5,911,574,700	20,487,803,160
<i>Công trình Tòa nhà 33A đường 30/4, phường 9, TP.Vũng Tàu</i>	-	12,605,703,560
<i>Dự phòng bảo hành công trình chế tạo chân đế JA&KA - DA Gallaf 3</i>	5,911,574,700	7,882,099,600
	5,911,574,700	20,487,803,160
	-	-

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	4,000,000,000,000	6,831,719,482	22,681,220,411	(29,720,195)	150,859,427,814	2,162,412,232	(3,847,827,273,370)	456,810,200,076	791,487,986,450
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(159,622,569,205)	(105,598,118,854)	(265,220,688,059)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2,117,058,583	180,910,679	2,297,969,262
Số dư cuối năm trước	4,000,000,000,000	6,831,719,482	22,681,220,411	(29,720,195)	150,859,427,814	2,162,412,232	(4,005,332,783,992)	351,392,991,901	528,565,267,653
Số dư đầu năm nay	4,000,000,000,000	6,831,719,482	22,681,220,411	(29,720,195)	150,859,427,814	233,648,426	(4,005,332,783,992)	351,392,991,901	526,636,503,847
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	5,983,551,035	(4,946,432,028)	1,037,119,007
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(2,136,818,352)	(1,361,296,855)	(3,498,115,207)
Số dư cuối năm nay	4,000,000,000,000	6,831,719,482	22,681,220,411	(29,720,195)	150,859,427,814	233,648,426	(4,001,486,051,309)	345,085,263,018	524,175,507,647

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,178,733,330,000	54.47%	2,178,733,330,000	54.47%
Các đối tượng khác	1,821,266,670,000	45.53%	1,821,266,670,000	45.53%
Cộng	4,000,000,000,000	100%	4,000,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	400,000,000	400,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400,000,000	400,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>400,000,000</i>	<i>400,000,000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2,971	2,971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2,971</i>	<i>2,971</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399,997,029	399,997,029
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>399,997,029</i>	<i>399,997,029</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	150,859,427,814	150,859,427,814
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	233,648,426	233,648,426
	151,093,076,240	151,093,076,240

f) Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD		
Nợ khó đòi đã xử lý	9,716,217,233	9,716,217,233
Các thông tin khác		
	9,716,217,233	9,716,217,233

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	7,706,323,211	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66,086,909,861	187,503,077,524
Doanh thu hoạt động xây lắp	1,041,453,809,005	967,986,570,566
Doanh thu khác	80,697,310,741	34,231,263,526
	1,195,944,352,818	1,189,720,911,616
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,195,944,352,818	1,189,720,911,616
Trong đó:		
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	473,164,613,532	735,572,194,711
Chi nhánh phát điện Dầu khí - PVN		
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)		8,938,321,437
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCombank)		
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	134,017,648,017	
Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	367,815,968,025	110,102,160,890
+ PV100000900 - Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	1,368,819,800	
+ PV10000000 - Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	240,741,378,231	
+ PV10001100 - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	125,705,769,994	
	974,998,229,574	854,612,677,038

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá bất động sản	474,723,988	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59,195,625,326	184,289,184,998
Giá vốn hợp đồng xây dựng	993,455,350,676	1,078,600,437,753
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4,971,448,909	(17,249,233,471)
Giá vốn khác	88,696,635,850	38,515,926,422
	1,146,793,784,749	1,284,156,315,702

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,153,015,176	19,825,203,872
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11,294,840,886	179,015,965
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	18,950,827,910	13,641,463,047
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	396,771,093	7,989,651,798
	42,795,455,065	41,635,334,682

Trong đó:

<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	<i>437,813,591</i>	
<i>Ngân hàng OCB</i>	<i>1,330,318,660</i>	
<i>Ngân hàng khác</i>	<i>10,384,882,925</i>	<i>19,825,203,872</i>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	36,689,898,913	41,107,144,907
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	48,583,125	11,148,129
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	32,502,948,220	20,965,214,863
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(10,074,470,040)	(11,288,806,120)
Chi phí tài chính khác	5,095,836,414	20,295,455,102
	64,262,796,632	71,090,156,881

Trong đó

<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	<i>26,878,391,087</i>	<i>20,106,077,201</i>
<i>+ Vay ngắn hạn</i>	<i>1,724,336</i>	
<i>+ Lãi vay nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>26,876,666,751</i>	<i>20,106,077,201</i>
<i>Ngân hàng OCB</i>	<i>3,231,385,940</i>	
<i>+ Vay ngắn hạn</i>	<i>-</i>	
<i>+ Lãi vay nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3,231,385,940</i>	
<i>Ngân hàng khác</i>	<i>6,580,121,886</i>	
<i>+ Vay ngắn hạn</i>	<i>6,580,121,886</i>	
<i>+ Lãi vay nợ dài hạn đến hạn trả</i>		

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315,574,296	776,127,427
Chi phí nhân công	79,952,665,246	81,261,380,797
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1,347,711,684	856,022,546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,563,254,984	5,966,898,563
Thuế, phí và lệ phí	7,964,120,671	6,863,980,032
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(55,660,510,888)	(4,280,392,869)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,164,967,312	12,990,247,864
Chi phí khác bằng tiền	18,394,348,718	21,687,353,868
Lợi thế thương mại	-	-
	73,042,132,023	126,121,618,228
	-	-

29 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5,652,490,151	1,316,451,174
Tiền phạt được hưởng	-	1,720,549,012
Thu tiền bồi thường	39,271,230,586	314,006,687
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	2,616,500,000
Thu nhập khác	19,736,758,126	1,389,702,571
	64,660,478,863	7,357,209,444
	-	-

30 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại, chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	615,252,811	-
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	1,636,135,656	-
Các khoản bị phạt	6,087,636,800	3,925,687,952
Các khoản khác	5,154,750,617	19,351,808,887
	13,493,775,884	23,277,496,839
	-	-

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19,523,647,748	19,230,752,273
	<u>19,523,647,748</u>	<u>19,230,752,273</u>
	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	<u>-</u>	<u>-</u>

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(285,871,153)	(1,895,066,065)
	<u>(285,871,153)</u>	<u>(1,895,066,065)</u>
	-	-

32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5,983,551,035	(159,622,569,205)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5,983,551,035	(159,622,569,205)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	399,997,029	399,997,029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>15</u>	<u>(399)</u>

33 CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày cuối kỳ báo cáo, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức nhận bảo lãnh	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh cuối năm	Dư nợ vay quá hạn cuối năm	Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối năm
			VND	VND	VND
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012	73,668,464,073	73,668,464,073	73,668,464,073
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	49,961,348,093	49,961,348,093	49,961,348,093
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012	14,312,967,325	14,312,967,325	14,312,967,325
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)	Ngân hàng TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/08/2012	17,103,570,845	17,103,570,845	-
			155,046,350,336	155,046,350,336	137,942,779,491

34 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:	974,998,229,574
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	473,164,613,532
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	134,017,648,017
Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	367,815,968,025
b) Phải thu các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:	1,234,564,152,798
Phải thu khách hàng (TK 131):	1,184,349,734,600
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	5,548,525,269
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	904,667,588,431
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	41,870,000
Viện Dầu khí Việt Nam	36,963,772,960
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	50,006,385,426
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9,580,449,013
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí	15,500,000,000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	66,974,023,728
Tổng Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	532,785,009
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	69,049,973,934
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2,000,000,002
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	18,330,986,782
Chi nhánh phát điện Dầu khí - PVN	5,153,374,046
Phải thu khoản tiền ứng trước cho người bán (TK 331):	42,329,154,227
Tổng Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	80,284,927
Tổng Công ty CP Điện lực Dầu khí Việt Nam	33,000,000
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thủy phía Nam	42,215,869,300
Phải thu khác (TK 138):	7,885,263,971
Ký quỹ ký cược tại NH TMCP Đại chúng VN	383,660,439
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	274,000,624
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,067,489,152
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1,669,212,234
Viện Dầu khí Việt Nam	124,742,000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3,366,159,522
Phải trả cho người bán các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:	552,699,376,710
Phải trả khách hàng (TK 331):	320,865,085,092
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	177,207,065,265
Công ty TNHH MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i)	115,973,338,811
Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	1,384,200,956
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	1,692,708,600
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	676,545,367
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí (PVD)	900,073,363
Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	293,057,176
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí (PVMR)	11,014,573,982
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	248,216,105
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	194,464,062
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam (PV Coating)	4,756,639,584
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí (PV_Pipe)	1,623,094,684
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình (PVSB)	3,548,587,589
Trường Đại học Dầu khí (PVU)	109,000,000
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	1,211,596,684
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	31,922,864
Phải trả khoản người mua trả tiền trước (TK 131):	109,991,504,795
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82,778,475,899
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí	17,612,939,300
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1,000,899,140
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	117,255,185
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power PMC2)	845,101,105
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	7,636,834,166
Phải trả khác (TK 338):	121,842,786,823
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	54,098,464,510
Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	135,949,000
Viện Dầu khí Việt Nam	2,698,186,687
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	56,212,500,000
Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau	8,697,686,626

35 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- a) Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.
b) Báo cáo bộ phận.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này.

Phạm vi hoạt động xây lắp của các khu vực phân chia như sau:

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Bắc: Công ty mẹ PVC, PVC-TB, PVC Đông Đô.

Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Trung: PVC Bình Sơn.

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Nam: PVC-MS, PVC-PT, PVC-IC, PVC Mekong.

Đvt: Tỷ đồng

Nội dung	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ trên BC hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	4,022.67	72.85	894.24	(307.35)	4,682.42
Tài sản dài hạn bộ phận	1,187.59	252.99	556.28	(485.94)	1,510.92
Tổng tài sản hợp nhất	5,210.26	325.84	1,450.52	(793.29)	6,193.33
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	4,588.38	30.31	1,325.11	(274.64)	5,669.16
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	4,588.38	30.31	1,325.11	(274.64)	5,669.16
Cho kỳ báo cáo					
Doanh thu:					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài:	752.02	21.50	674.85	(252.43)	1,195.94
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác:					-
Tổng doanh thu bán hàng:	752.02	21.50	674.85	(252.43)	1,195.94
Lợi nhuận gộp:	(8.56)	4.62	53.50	(0.41)	49.15
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý:	21.84	5.16	49.70	(1.59)	75.12
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(74.83)	0.34	2.70	23.45	(48.34)
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(0.90)	(0.90)
Chi phí tài chính	84.38	-	3.06	(23.18)	64.26
Thu nhập khác	42.36	0.22	22.08	-	64.66
Lợi nhuận trước thuế	(34.15)	0.45	13.09	23.45	2.83
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.08	-	2.08
Lợi nhuận trong năm	(34.15)	0.45	11.01	23.73	1.04

- c) Thông tin so sánh.
d) Những thông tin khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng

Vũ Minh Công



Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc

Trần Quốc Hoàn